

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TỔNG HỢP

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	12 - 45
7. Phụ lục số 01 – Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	46
8. Phụ lục số 02 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	47
9. Phụ lục số 03 – Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22 tháng 7 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 2 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi sau đó, với lần đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 10 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 503.100.000.000 đồng (Năm trăm lẻ ba tỷ một trăm triệu đồng chẵn).

Công ty đăng ký giao dịch Cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán SRT.

2. Trụ sở hoạt động

• Trụ sở chính

Địa chỉ : 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : + 84 (28) 3 8290 198

Fax : + 84 (28) 3 8225 72

Mã số thuế : 0 3 0 1 1 2 0 3 7 1

• Thông tin về chi nhánh

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	0301120371-024	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	0301120371-033	Số 540/45 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	0301120371-032	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
4.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-034	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-031	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
6.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-029	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Mã số thuế</i>	<i>Địa chỉ</i>
7.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-030	Số 17 Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
8.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-015	Số 93 Trần Cao Vân, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
9.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-028	Số 124 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Kinh doanh bất động sản;

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức.

4. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Đức Nhân	Chủ tịch HĐQT	27/04/2021	
Ông Đào Anh Tuấn	Ủy viên	27/04/2021	
Ông Đỗ Đình Dược	Ủy viên	27/04/2021	
Ông Thái Văn Truyền	Ủy viên	27/04/2021	

4.2 Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Vũ Đình Điệp	Trưởng ban	27/04/2021	
Ông Trần Bắc Hà	Thành viên	27/04/2021	
Bà Bùi Thị Hải Yến	Thành viên	27/04/2021	
Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Thành viên		27/04/2021

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc		
Ông Đỗ Đình Dược	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lê Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Kiều Văn Chung	Kế toán trưởng		

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đào Anh Tuấn – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ từ trang 08 đến trang 48.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

1287
ÔNG
HIỆM
ÁN V
ÁN
P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

TM. Ban Tổng Giám đốc



ĐẠO ANH TUẤN
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021.

75
TY
HỮU
TƯ
VIỆ
S C

Số: 2309/21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 08 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

- Như trình bày tại mục V.2 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, số nợ phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Đường sắt Đông Dương với số tiền 22.766.713.027 đồng đã quá hạn thanh toán, tuy nhiên chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019 với số ước tính là 9.018.783.243 đồng. Ngoài ra, phần doanh thu hoạt động của Công ty thể hiện tại mục VI.1 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ chưa bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng 06 tháng đầu năm 2021 của Công ty CP Đầu tư Thương mại và Đường sắt Đông Dương với số tiền 5.941.753.024 đồng, thuế GTGT 594.175.302 đồng;

HẠN
VẤN
T
HẨM

- Tại mục V.5 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, giá trị hàng tồn kho không sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 6.336.628.407 đồng chưa lập dự phòng theo quy định;
- Tại mục V.13 – Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty chưa hạch toán tiền thuê đất 06 tháng đầu năm 2021 tại số 200 Hải Phòng, quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng theo thông báo thuê đất số 1407/TB-CT ngày 27/04/2021 của Cục thuế Tp. Đà Nẵng với số tiền 4.947.247.910 đồng. Đồng thời khoản tiền phạt chậm nộp chi phí thuê đất năm 2019 và năm 2020 tại địa chỉ nêu trên ước tính đến ngày 30/06/2021 là 2.433.396.312 đồng chưa được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tổng hợp các vấn đề nêu trên, nếu hạch toán đầy đủ trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 thì kết quả kinh doanh tổng hợp của Công ty sẽ giảm đi 16.794.302.848 đồng (từ 23.779.157.934) đồng thành (40.573.460.782) đồng). Đồng thời, khoản mục phải thu của khách hàng trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tăng 6.535.928.326 đồng, dự phòng phải thu khó đòi tăng 9.018.783.243 đồng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng 6.336.628.407 đồng, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 5.541.423.212 đồng, phải trả ngắn hạn khác tăng 2.433.396.312 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 16.794.302.848 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Nguyễn Thanh Hồng - Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

DVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		299.050.979.087	307.415.456.965
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	89.097.445.436	73.205.578.791
111	1. Tiền		59.097.445.436	73.205.578.791
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		69.817.832.758	88.624.808.221
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	40.595.668.943	47.120.670.857
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	846.092.980	6.033.599.608
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4.1	28.376.070.835	35.470.537.756
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	85.436.390.091	90.167.966.856
141	1. Hàng tồn kho		87.424.536.467	92.156.113.232
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.988.146.376)	(1.988.146.376)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		54.699.310.802	55.417.103.097
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6.1	2.749.306.771	975.730.075
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		49.256.183.044	51.637.588.756
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	2.693.820.987	2.803.784.266
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		1.071.591.145.380	1.117.807.031.733
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		106.818.600	106.818.600
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4.2	106.818.600	106.818.600
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.043.944.058.167	1.085.750.439.412
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	1.043.944.058.167	1.085.750.439.412
222	- Nguyên giá		2.646.003.567.637	2.651.328.841.965
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.602.059.509.470)	(1.565.578.402.553)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	-	-
228	- Nguyên giá		386.400.000	386.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(386.400.000)	(386.400.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.9	7.042.274.524	7.669.665.531
231	- Nguyên giá		60.325.409.063	60.325.409.063
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.283.134.539)	(52.655.743.532)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.100.951.959	2.314.728.639
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	5.100.951.959	2.314.728.639
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.397.042.130	21.965.379.551
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6.2	15.397.042.130	21.965.379.551
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.370.642.124.467	1.425.222.488.698



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		1.143.392.673.480	1.174.193.879.777
310	I. Nợ ngắn hạn		638.107.016.915	637.858.490.174
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11.1	444.236.785.370	286.968.058.472
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	33.747.008.678	4.745.701.059
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	20.807.576.427	25.152.358.514
314	4. Phải trả người lao động	V.14	14.874.538.541	66.293.443.619
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	3.783.973.509	3.934.221.782
317	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16.1	1.095.721.000	111.371.830.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	6.557.333.390	6.388.796.728
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18.1	113.004.080.000	133.004.080.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		505.285.656.565	536.335.389.603
331	1. Phải trả dài hạn người bán	V.11.2	23.345.079.107	31.126.772.145
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.19	1.685.791.450	1.702.791.450
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18.2	476.905.570.986	496.156.610.986
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	V.20	15.881.689	15.881.689
318	5. Doanh thu chưa thực hiện	V.16.2	3.333.333.333	7.333.333.333
400	D- VỐN CHỦ SỞ HỮU		227.249.450.987	251.028.608.921
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	227.249.450.987	251.028.608.921
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.100.000.000	503.100.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.100.000.000	503.100.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.606.543.514	1.606.543.514
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(277.457.092.527)	(253.677.934.593)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(253.677.934.593)	(36.531.812.476)
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		(23.779.157.934)	(217.146.122.117)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.370.642.124.467	1.425.222.488.698

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Người lập biểu

BÙI THỊ THÚY QUỲNH

Kế toán trưởng

KIỀU VĂN CHUNG

Tổng Giám Đốc



ĐẠO ANH TUẤN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	516.252.782.295	693.266.831.783
02	2. Các khoản giảm trừ		63.356.636	11.775.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		516.189.425.659	693.255.056.783
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	506.621.805.523	685.014.481.834
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.567.620.136	8.240.574.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	184.381.459	685.705.147
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	24.343.312.578	26.932.479.381
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		24.343.312.578	26.932.479.381
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	25.797.534.736	32.481.141.061
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	9.686.218.140	19.766.756.367
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(50.075.063.859)	(70.254.096.713)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	26.576.794.602	11.358.731.457
32	12. Chi phí khác		280.888.677	323.945.694
40	13. Lợi nhuận khác		26.295.905.925	11.034.785.763
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(23.779.157.934)	(59.219.310.950)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(23.779.157.934)	(59.219.310.950)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.8.1	(473)	(1.177)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.8.2	(473)	(1.177)

Người lập biểu

BÙI THỊ THÚY QUỲNH

Kế toán trưởng

KIỀU VĂN CHUNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Tổng Giám Đốc



ĐÀO ANH TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(23.779.157.934)	(59.219.310.950)
	2. Điều chỉnh các khoản		64.689.812.104	92.103.928.237
02	- Khấu hao tài sản cố định	V.8, V.9, V.10	42.416.225.765	61.252.995.016
03	- Các khoản dự phòng	V.5	-	3.864.540.409
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.7	(2.069.726.239)	53.913.431
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	24.343.312.578	26.932.479.381
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.910.654.170	32.884.617.287
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		21.298.344.454	12.441.146.501
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.731.576.765	7.656.060.595
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		5.788.890.831	(191.670.884.907)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.794.760.725	22.543.270.562
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.682.369.706)	(21.698.888.711)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(4.424.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55.841.857.239	(137.849.102.673)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.8, V.1	(2.786.223.320)	(3.490.844.797)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7, VI.8	2.087.272.726	14.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(698.950.594)	(3.476.572.070)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.2	70.000.000.000	131.250.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.3	(109.251.040.000)	(60.000.000.000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	VII.1	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(39.251.040.000)	71.250.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		15.891.866.645	(70.075.674.743)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	73.205.578.791	239.681.645.309
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	89.097.445.436	169.605.970.566

Người lập biểu

BÙI THỊ THÚY QUỲNH

Kế toán trưởng

KIỀU VĂN CHUNG



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Vận tải – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Kinh doanh bất động sản;

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Năm 2021 dịch bệnh Covid 19 liên tiếp bùng phát lần 3 ngày 27/01/2021 vào thời điểm vận chuyển tết âm lịch, và nhất là từ ngày 27/04 tái bùng phát lần 4 đến nay làm cho doanh thu chạy tàu của Công ty bị sụt giảm sâu, hành khách trả lại vé nhiều, ngành đường sắt phải hủy bỏ nhiều đoàn tàu.

Mặc dù Ban Tổng Giám đốc và đội ngũ lãnh đạo đã tiết giảm chi phí nhưng doanh thu liên tục giảm sút không bù đắp được chi phí. Tình hình kinh doanh sắp tới còn có thể tiếp tục bị ảnh hưởng tùy thuộc vào việc kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ và các nước trên thế giới.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xi nghiệp Toa xe Đà Nẵng	0301120371-024	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xi nghiệp Toa xe Sài Gòn	0301120371-033	Số 540/45 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	0301120371-032	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
4.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-034	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sông Thần – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-031	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
6.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-029	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
7.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-030	Số 17 Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
8.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-015	Số 93 Trần Cao Vân, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
9.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-028	Số 124 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

7. Nhân viên

Tại ngày 30/06/2021 Công ty có 1.901 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.979 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn

nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

3303
C
H
M
T
C
H
5-7

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 08
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	05 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04

(*) Theo Công văn số 1479/BTC-TCDN ngày 14/02/2020 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao tài sản cố định là toa xe (mới) theo đó điều chỉnh thời gian khấu hao toa xe đóng mới như sau:

- Đối với 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới năm 2016, 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới năm 2017 và 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới năm 2018-2020: Xí nghiệp toa xe Sài Gòn thực hiện điều chỉnh mức trích khấu hao từ 15 năm lên 25 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến hết năm 2023;

- Đối với 50 toa xe MC đóng mới năm 2019:

+ Xí nghiệp toa xe Sài Gòn thực hiện trích khấu hao 20 toa xe Mc theo 30 năm sau khi có Quyết định bàn giao toa xe của Công ty, giá trị 20 toa xe đóng mới: 21.620.639.024 đồng.

+ Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng thực hiện trích khấu hao 30 toa xe Mc theo 30 năm sau khi có Quyết định bàn giao toa xe của Công ty, giá trị 30 toa xe đóng mới: 32.430.958.537 đồng.

Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của tài sản cố định là toa xe (mới) phải đảm bảo không làm thay đổi kết quả kinh doanh từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi, đồng thời đảm bảo trả nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng và thời hạn đã cam kết.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo

175
TY
: HỮU
À TỬ
VIỆ
Ồ C

ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 18

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Chi phí lương

Quỹ lương cán bộ công nhân viên và viên chức quản lý năm 2021 được xác định trên cơ sở mức tiền lương kế hoạch được duyệt năm 2021 QĐ số 249/QĐ-HĐQT ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn, mức biến động thực hiện theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: vận tải chuyển hàng hóa, hành khách, cho thuê...

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được



ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5.278.435.889	6.210.371.512
Tiền gửi ngân hàng	53.811.953.325	66.477.426.783
Tiền đang chuyển	7.056.222	517.780.496
Các khoản tương đương tiền ^(*)	30.000.000.000	-
Cộng	89.097.445.436	73.205.578.791

^(*) Là các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	3.370.759.980	4.213.945.343
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	1.700.195.740	1.731.280.740
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	496.153.900	1.127.016.000
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Đoàn Tiếp viên Đường sắt Hà Nội	9.323.600	92.209.876
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	86.754.517	48.370.088
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Hà Nội	913.553.050	946.611.487
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	49.940.000	-
Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực 3	21.596.279	22.180.992
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	-	92.812.432
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Phân ban Cơ sở hạ tầng Đường sắt Khu vực 3	7.062.345	6.392.308
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Vinh	-	74.556.798
Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Vận tải Đường sắt tại Tp. Hồ Chí Minh	-	2.220.000
Công ty CP Toa xe Hải Phòng	1.260.549	23.443.044
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	-	39.959.909
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng	84.920.000	6.891.669
Phải thu các khách hàng khác	37.224.908.963	42.906.725.514
Công ty CP Xi măng Công Thanh	1.561.750.533	4.017.047.590
Công ty CP ĐT TM và Đường sắt Đông Dương ^(*)	23.981.984.307	23.981.984.307
Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông Sen	1.290.388.417	1.052.386.994
Các khách hàng khác	10.390.785.706	13.855.306.623
Cộng	40.595.668.943	29.681.994.571

^(*) Trong đó, khoản tiền thuê đất năm 2019, 2020 theo thông báo của Cục thuế Tp. Đà Nẵng công ty Cổ phần Đường sắt Đông Dương còn nợ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn là 19.843.447.344 đồng. Trong đó, số quá hạn đến ngày 30/06/2021 là 22.766.713.027 đồng, số cần trích lập dự phòng tại quy định của thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019 ước tính là 9.018.783.243 đồng.

3128
 CÔNG
 NIỆM
 OÁN
 JAN
 P. H

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	5.765.392.600
Công ty CP Vận tải Thương mại Đường sắt (Ratracco)	-	5.765.392.600
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	846.092.980	268.207.008
Các nhà cung cấp khác	846.092.980	268.207.008
Cộng	846.092.980	6.033.599.608

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	15.946.638.927	-	21.457.657.699	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	15.946.638.927	-	21.457.657.699	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	12.429.431.908	-	20.097.636.057	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	446.029.700	-	240.000.000	-
Tạm ứng	1.342.520.464	-	703.724.560	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Giao thông Vận tải	668.743.870	-	868.743.870	-
Các đối tượng khác	9.972.137.874	-	12.200.411.627	-
Cộng	28.376.070.835	-	35.470.537.756	-

4.2 Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ dài hạn.

5. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	86.834.574.891	(1.988.146.376)	91.467.797.850	(1.988.146.376)
Công cụ, dụng cụ	558.276.735	-	390.085.961	-
Chi phí SXKD dở dang ⁽²⁾	31.684.841	-	298.229.421	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	87.424.536.467	(1.988.146.376)	92.156.113.232	(1.988.146.376)

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là vật tư phụ tùng sửa chữa toa xe các loại. Trong đó, giá trị hàng tồn kho không sử dụng nhưng chưa lập dự phòng ước tính là 6.336.628.407 đồng.

⁽²⁾ Là các khoản chi phí sửa chữa toa xe dở dang, chi phí gia công sản xuất vật tư phụ tùng.

6. Chi phí trả trước

6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuê nhà, kho bãi	1.611.728.852	-
Công cụ dụng cụ	64.908.543	68.597.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.072.669.376	907.133.075
Cộng	2.749.306.771	975.730.075

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	975.730.075	26.123.888.822
Tăng trong kỳ	4.456.453.222	15.863.889.042
Phân bổ trong kỳ	(2.682.876.526)	(28.080.240.499)
Số cuối kỳ	2.749.306.771	13.907.537.365

6.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn toa xe, xe hàng	12.828.839.750	19.110.708.533
Công cụ dụng cụ	850.004	3.400.004
Chi phí thuê đất	1.774.698.351	1.794.398.979
Chi phí trả trước dài hạn khác	792.654.025	1.056.872.035
Cộng	15.397.042.130	21.965.379.551

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	21.965.379.551	32.821.391.666
Tăng trong kỳ	559.415.973	864.336.237
Phân bổ trong kỳ	(7.127.753.394)	(11.191.255.342)
Số cuối kỳ	15.397.042.130	22.494.472.561

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

8. Tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	386.400.000	386.400.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	386.400.000	386.400.000
<i>Tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>386.400.000</i>	<i>386.400.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	386.400.000	386.400.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	386.400.000	386.400.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-

9. Bất động sản đầu tư

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	60.325.409.063	60.325.409.063
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	60.325.409.063	60.325.409.063
<i>Tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>3.440.943.334</i>	<i>3.440.943.334</i>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	52.655.743.532	52.655.743.532
Khấu hao trong kỳ	627.391.007	627.391.007
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	53.283.134.539	53.283.134.539
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	7.669.665.531	7.669.665.531
Số cuối kỳ	7.042.274.524	7.042.274.524

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Chi tiết	Nguyên giá cuối kỳ	Khấu hao lũy kế cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
- Khách sạn Faifo - 200 Hải Phòng, Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	53.674.443.911	47.662.939.823	6.011.504.088
- Biệt thự số 1 Đà Lạt	602.911.636	602.911.636	-
- Biệt thự số 3 Đà Lạt	558.281.818	179.888.543	378.393.275
- Biệt thự số 4 Đà Lạt	729.909.091	729.909.091	-
- Biệt thự số 5 Đà Lạt	449.781.818	655.340.000	-
- Biệt thự số 6 Đà Lạt	655.340.000	655.340.000	-
- Biệt thự số 12 Đà Lạt	457.672.727	457.672.727	-
- Biệt thự số 13 Đà Lạt	406.381.818	394.766.081	11.615.737
- Biệt thự số 14 Đà Lạt	1.357.630.909	1.081.685.392	275.945.517
- Biệt thự số 16 Đà Lạt	887.727.273	522.911.366	364.815.907
- Đường khuôn viên biệt thự Đà Lạt	247.201.984	247.201.984	-
- Kè chống sạt lở	298.126.078	298.126.078	-
Tổng cộng	60.325.409.063	53.283.134.539	7.042.274.524

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	2.314.728.639	-	-	-	2.314.728.639
- Lò cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	-	-	-	2.314.728.639
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	4.005.424.881	-	1.219.201.561	2.786.223.320
Cộng	2.314.728.639	4.005.424.881	-	1.219.201.561	5.100.951.959

11. Phải trả người bán

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	427.426.219.115	261.427.039.779
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	418.375.252.650	254.210.555.322
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	-	22.528.000
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	688.142.296	611.026.940
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	2.132.195.115	580.138.575
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Dịch vụ Vận tải Đa phương thức	9.240.000	9.240.000

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	63.577.071	44.710.365
Công ty Quản lý Đường sắt Yên Lào	521.273.000	521.273.000
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – CN Khai thác Đường sắt Nghệ An	8.753.504	-
Trường Cao đẳng Đường Sắt	-	400.762.700
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội – CN Toa xe Vinh	12.461.370	-
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	2.303.848.528	-
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	3.300.651.610	5.011.404.877
Xí nghiệp Dầu máy Đà Nẵng	10.823.971	15.400.000
Phải trả nhà cung cấp khác	16.810.566.255	25.541.018.693
Công ty TNHH PT TM DV Đình Long	1.009.980.180	947.410.200
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dương Đông	2.049.340.124	2.371.753.661
Các nhà cung cấp khác	13.751.245.951	22.221.854.832
Cộng	444.236.785.370	286.968.058.472

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán trong kỳ.

11.2 Phải trả dài hạn người bán

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	23.345.079.107	31.126.772.145
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	23.345.079.107	31.126.772.145
Phải trả nhà cung cấp khác	-	-
Cộng	23.345.079.107	31.126.772.145

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	7.846.414.500	12.164.000
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường Sắt	7.846.414.500	-
Xí nghiệp Dầu máy Sài Gòn	-	12.164.000
Người mua trả tiền trước khác	25.900.594.178	4.733.537.059
Công ty CP FOCOCEV Việt Nam	593.897.905	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam – Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	1.988.134.000	2.055.293.400
Tiền vé tàu trả cho các khách hàng	19.494.852.000	-
Các đối tượng khác	3.823.710.273	2.678.243.659
Cộng	33.747.008.678	4.745.701.059

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	773.754.403	2.024.235.035	2.351.732.246	-	446.257.192
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.120.347.673	-	-	-	2.120.347.673	-
Thuế thu nhập cá nhân	683.436.593	88.474.216	239.526.164	158.765.986	573.473.314	59.271.115
Thuế nhà đất và tiền thuê đất(*)	-	18.471.094.137	1.417.243.770	1.417.243.770	-	18.471.094.137
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Phí, lệ phí	-	5.819.035.758	21.990.269.905	25.978.351.680	-	1.830.953.983
Cộng	2.803.784.266	25.152.358.514	22.429.189.839	29.918.093.682	2.693.820.987	20.807.576.427

(*) Tiền thuê đất năm 2019 và năm 2020 Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn còn nợ theo thông báo của Cục thuế Tp. Đà Nẵng. Số phải trả tại ngày 30/06/2021 là 18.471.094.137 đồng. Theo thỏa thuận tại hợp đồng thuê khoán số 2178/2015/VTSG – ĐSĐD ngày 24/12/2015 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn và Công ty Cổ phần Đường sắt Đông Dương thì khoản tiền thuê và thuế đất phát sinh thêm thuộc nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần Đường sắt Đông Dương. Số tiền thuê đất năm 2019 và 2020 phát sinh thêm theo Thông báo của cục thuế Đà Nẵng là 21.215.800.551 đồng. Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn đã chuyển nộp hộ tiền thuê đất năm 2019 và 2020 cho Cục thuế Tp. Đà Nẵng với số tiền 2.744.706.414 đồng. Đến ngày 30/06/2021 Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn vẫn còn nợ ngân sách Nhà nước tiền thuê đất năm 2019 và 2020 số tiền 18.471.094.137 đồng. Năm 2020, Công ty Cổ phần Đường sắt Đông Dương đã chuyển trả Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn số tiền 1.372.353.207 đồng. Tại ngày 30/06/2021 Công ty Cổ phần Đường sắt Đông Dương còn nợ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thuê đất năm 2019 và 2020 số tiền 19.843.447.344 đồng. Chi tiết xem tại mục V.2 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Khoản phạt chậm nộp ước tính của tiền thuê đất nêu trên tính đến ngày 30/06/2021 là 2.433.396.312 đồng vẫn chưa hạch toán vào kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2021.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Mức thuế suất 0% đối với dịch vụ vận chuyển liên vận quốc tế, chi phí thuê phần mềm bán vé điện tử;
- Mức thuế suất 5% đối với tiền nước thu hộ;
- Mức thuế suất 10% đối với dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa và dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(23.779.157.934)	(59.219.310.950)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	19.602.390.790	5.575.941.409
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	19.602.390.790	5.575.941.409
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(4.176.767.144)	(53.643.369.541)
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

14. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương trích theo lương phải trả cho cán bộ công nhân viên Công ty. Quỹ tiền lương Công ty thực hiện theo Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Số liệu sáu tháng đầu năm 2021 là số tạm tính.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	-	-
Các đối tượng khác	3.783.973.509	3.934.221.782
Lãi vay phải trả	2.660.942.872	3.437.827.325
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.123.030.637	496.394.457
Cộng	3.783.973.509	3.934.221.782

16. Doanh thu chưa thực hiện

16.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	-	-
Các đối tượng khác	1.095.721.000	111.371.830.000
Doanh thu bán vé chưa thực hiện	1.095.721.000	111.371.830.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	-
Cộng	1.095.721.000	111.371.830.000

3176
 3 TY
 MHU
 VÀ TI
 VI
 HO

16.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là khoản doanh thu chưa thực hiện về nhận trước theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Minh.

17. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	6.557.333.390	6.388.796.728
Kinh phí công đoàn	747.291.409	471.357.629
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	293.372.991	87.174.391
BHXX, BHYT, BHTN	12.117.587	370.873.446
Cổ tức phải trả	165.373.710	165.373.710
Các đối tượng khác	5.339.177.693	5.294.017.552
Cộng	6.557.333.390	6.388.796.728

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	70.000.000.000	70.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Ngân TMCP Quốc tế Việt Nam ⁽¹⁾	30.000.000.000	30.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽²⁾	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	43.004.080.000	43.004.080.000	43.004.080.000	43.004.080.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁴⁾	16.504.000.000	16.504.000.000	16.504.000.000	16.504.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽⁵⁾	14.681.280.000	14.681.280.000	14.681.280.000	14.681.280.000
Cộng	113.004.080.000	113.004.080.000	133.004.080.000	133.004.080.000

(1) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2510420.20 ngày 10 tháng 12 năm 2020.

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: dưới 12 tháng;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: khoản vay tín chấp với điều kiện Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đảm bảo chiếm 51% vốn góp vào Công ty.

(2) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0099/200/HĐHM-PN/PGB.SG ngày 18 tháng 09 năm 2020.

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh và phát hành các loại bảo lãnh;
- Thời hạn vay: dưới 12 tháng;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 30 toa xe tàu khách bao gồm: 16 toa xe giường nằm (ANL28), 08 toa xe giường cứng (BNL42), 02 toa xe ngồi mềm (AL56), 02 toa xe hàng com, 02 toa xe công vụ phát điện (CV-PĐ) theo hợp đồng thế chấp số 441.0005/2018/BD. *Xem tại mục V.7 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.*

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	90.000.000.000	70.000.000.000	90.000.000.000	70.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	43.004.080.000	-	-	43.004.080.000
Cộng	133.004.080.000	70.000.000.000	90.000.000.000	113.004.080.000

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	476.905.570.986	476.905.570.986	496.156.610.986	496.156.610.986
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	127.044.029.415	127.044.029.415	128.028.929.415	128.028.929.415
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁴⁾	192.000.981.571	192.000.981.571	202.926.481.571	202.926.481.571
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽⁵⁾	157.860.560.000	157.860.560.000	165.201.200.000	165.201.200.000
Cộng	476.905.570.986	476.905.570.986	496.156.610.986	496.156.610.986

(3) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017.

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư của dự án đầu tư mới 30 toa xe khách;
- Thời hạn vay: 15 năm;
- Lãi suất vay: tùy từng khế ước nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 30 toa xe mua của Công ty CP Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHTC906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017. Chi tiết: 12 toa xe giường nằm lạnh 28 giường (ANL28), 10 toa xe ngồi mềm lạnh (AL56), 04 toa xe giường nằm lạnh 42 giường, 02 toa xe công vụ phát điện và 02 toa xe hàng com. *Xem tại mục V.7 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.*

(4) Khoản vay của các hợp đồng sau:

(4a) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: 216.810.000.000 đồng;
- Mục đích vay: vay thực hiện dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 – 2020 theo quyết định số 408/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 07 năm 2018;
- Thời hạn vay: 180 tháng;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 30 toa xe khách hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 – 2020 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018. *Xem tại mục V.7 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.*

(4b) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 02.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: vay thực hiện dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018;
- Thời hạn vay: 180 tháng;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 50 toa xe khách hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 02.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018. *Xem tại mục V.7 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.*

(5) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17 tháng 01 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách;
- Thời hạn vay: 15 năm;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 30 toa xe tàu khách mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018 bao gồm: 16 toa xe giường nằm (ANL28), 08 toa xe giường cứng (BNL42), 02 toa xe ngồi mềm (AL56), 02 toa xe hàng com, 02 toa xe công vụ phát điện (CV-PĐ). *Xem tại mục V.7 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.*

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	496.156.610.986	-	19.251.040.000	476.905.570.986
Cộng	496.156.610.986	-	19.251.040.000	476.905.570.986



19. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

20. Dự phòng phải trả

Là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

21. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

22.2 Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	394.647.080.000	78,44%	394.647.080.000	78,44%
- Các cổ đông khác	108.452.920.000	21,56%	108.452.920.000	21,56%
Cộng	503.100.000.000	100,00%	503.100.000.000	100,00%

Chi tiết Vốn chủ sở hữu của các cổ đông cập nhật tại ngày 30/06/2021.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	503.100.000.000	503.100.000.000	-
Cộng	503.100.000.000	503.100.000.000	-

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	-	-

3303
 CÔNG
 GIÁCH
 MTC
 CHU
 6 - 7

22.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	50.310.000	50.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.310.000	50.310.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.310.000	50.310.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

22.5 Cổ tức

Việc chi cổ tức trong kỳ sẽ căn cứ theo Nghị quyết số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2021.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Cổ tức đã công bố trong kỳ	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

22.6 Phân phối lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số dư đầu năm	(253.677.934.593)	(36.531.812.476)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm	(23.779.157.934)	(59.219.310.950)
Phân phối trong kỳ:		
- Tặng vốn chủ sở hữu	-	-
- Chia trả cổ tức	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	(277.457.092.527)	(95.751.123.426)

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm Công ty tiến hành xóa nợ cho các cá nhân và tổ chức theo quyết định số 1004/VTSG-HĐQT ngày 07/08/2020 của Hội đồng quản trị Công ty. Chi tiết:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Bên liên quan</i>	<i>1.094.024.702</i>	<i>1.094.024.702</i>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	773.929.850	773.929.850
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	320.094.852	320.094.852
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>3.477.787.107</i>	<i>3.477.187.107</i>
Trung tâm Tư vấn và Công nghệ Môi trường	108.000.000	108.000.000
Đình Anh Cư	30.000.000	30.000.000
Nguyễn An Ninh	163.500.000	163.500.000
Thân Văn Bảy	5.421.687	5.421.687
Xí nghiệp Cơ khí Xếp dỡ	27.501.367	27.501.367
Công ty CP Đường sắt Phía Nam	925.793.148	925.793.148
Đình Huy Tín	46.410.216	46.410.216
Nguyễn Kim Hùng ^(*)	87.991.104	88.591.104
Nguyễn Minh Đức	14.997.259	14.997.259
Lương Quang An	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Tiến Phát	72.331.000	72.331.000
Trần Phát	44.167.000	44.167.000
DNTN Vân Trang	13.500.000	13.500.000
Công ty TNHH TM và DV Tháo Oanh	1.813.448.471	1.813.448.471
Các đối tượng khác	90.825.455	90.825.455
Cộng	4.567.911.409	4.568.511.409

^(*) Khoản nợ khó đòi đã xử lý của ông Nguyễn Kim Hùng đã thu hồi trong 06 tháng đầu năm 2021 với số tiền 600.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Tổng doanh thu

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu dịch vụ vận tải	476.399.240.141	649.272.383.751
Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ^(*)	39.853.542.154	43.994.448.032
Cộng	516.252.782.295	693.266.831.783

^(*)Công ty chưa ghi nhận doanh thu cho Công ty Cổ phần Đầu tư TM và Đường sắt Đông Dương thuê mặt bằng tại số 200 Hải Phòng, quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng trong 06 tháng đầu năm 2021. Số tiền 5.941.753.024 đồng, thuế GTGT 594.175.302 đồng. Chi phí giá vốn tương ứng là 4.947.247.910 đồng, và lãi gộp tương ứng là 994.505.114 đồng.

1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan trình bày ở mục VIII.3.2 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn dịch vụ vận tải	468.093.457.411	640.422.876.626
Giá vốn dịch vụ hỗ trợ vận tải	38.528.348.112	44.591.605.208
Cộng	506.621.805.523	685.014.481.834

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	184.381.459	685.705.147
Cộng	184.381.459	685.705.147

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	24.343.312.578	26.932.479.381
Cộng	24.343.312.578	26.932.479.381

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	12.055.571.290	15.215.715.430
Chi phí vật liệu, bao bì	1.387.440.161	1.613.803.102
Chi phí khấu hao TSCĐ	404.738.373	454.009.309
Chi phí mua ngoài	8.174.556.359	11.177.087.298
Chi phí khác bằng tiền	3.775.228.553	4.020.525.922
Cộng	25.797.534.736	32.481.141.061

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	3.642.347.885	5.665.466.350
Chi phí vật liệu quản lý	266.750.416	2.041.432.351
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.787.910	145.259.452
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.439.401	362.519.745
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí mua ngoài	3.373.397.553	4.671.272.224
Chi phí khác bằng tiền	2.159.494.975	6.873.806.245
Cộng	9.686.218.140	19.766.756.367

7. Thu nhập khác

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Phí đổi, trả vé	24.291.897.000	10.429.511.000
Thanh lý tài sản cố định	2.087.272.726	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	493.447.256
Thu nhập khác	197.624.876	435.773.201
Cộng	26.576.794.602	11.358.731.457



8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

8.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(23.779.157.934)	(59.219.310.950)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(23.779.157.934)	(59.219.310.950)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	50.310.000	50.310.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(473)	(1.177)

(*) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành từ phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn số 01-21/NQ-DHDCD ngày 27 tháng 04 năm 2021.

8.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(23.779.157.934)	(59.219.310.950)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(23.779.157.934)	(59.219.310.950)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	50.310.000	50.310.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(473)	(1.177)

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	50.310.000	50.310.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
+ Trái phiếu chuyển đổi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện	-	-
+ Hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	50.310.000	50.310.000

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.499.009.114	91.274.615.698
Chi phí nhân công	80.599.282.181	101.402.270.999
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.406.839.681	61.064.388.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.827.480.458	406.282.194.297
Chi phí khác bằng tiền	39.772.946.965	77.238.909.430
Cộng	542.105.558.399	737.262.379.262

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (ĐVT: VND)

1. Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường tại các ngân hàng	70.000.000.000	131.250.000.000
Tiền thu từ đi vay của các cá nhân	-	-
Cộng	70.000.000.000	131.250.000.000

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường tại các ngân hàng	(109.251.040.000)	(60.000.000.000)
Tiền trả nợ vay của các cá nhân	-	-
Cộng	(109.251.040.000)	(60.000.000.000)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các vấn đề khác

Một số khu đất mà các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn đang sử dụng hiện chưa đầy đủ hồ sơ pháp lý. Cụ thể như sau:

- Trụ sở xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn

Địa chỉ: 540/21 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. HCM. Diện tích 3.000 m2.

- Nhà để xe khu Trung Hiếu (phòng bán vé CN VTĐS Sài Gòn)

Địa chỉ: 462/12 Cư xá Trung Hiếu, Cách Mạng Tháng 8, Tp. HCM. Diện tích: 61m2.

- Nhà kho của Chi nhánh Vận tải Sài Gòn (phòng bán vé, nhà kho của CN VTĐS Sài Gòn)

Địa chỉ: 560/30 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. HCM. Diện tích: 191m2.

- Phòng bán vé tàu 76 Nguyễn Phúc Nguyên (Phòng bán vé Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam)

Địa chỉ: 76 Nguyễn Phúc Nguyên, phường 9, quận 3, Tp. HCM. Diện tích: 191m2.

- Nhà lưu trú 234 (phòng bán vé CN VTĐS Sóng Thần và nhà lưu trú CB - CNV Công ty VTĐS SG)

Địa chỉ: số 234, đường số 02, phường An Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 838m2.

- Nhà lưu trú 27/31 An Bình (Nhà lưu trú CB - CNV CN VTĐS Sóng Thần)

Địa chỉ: 27/31 Đường An Bình, khu phố Bình Đường 2, phường An Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 105m2.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1 *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chỉ tiết	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Nguyễn Đức Nhân	Chủ tịch HĐQT	99.814.868	128.437.842
Đào Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	89.878.364	124.985.379
Thái Văn Truyền	Thành viên HĐQT	70.429.424	93.140.877
Đỗ Đình Dược	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	83.969.090	114.766.834
Lê Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	74.451.273	106.467.903
Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	75.339.354	106.663.903
Kiều Văn Chung	Kế toán trưởng	70.051.977	98.110.845
Vũ Đình Điệp	Trưởng BKS	72.563.183	93.693.877
Bùi Thị Hải Yến	Thành viên BKS	10.500.000	9.600.000
Nguyễn Thị Hồng Mai	Thành viên BKS	6.837.000	9.600.000
Trần Bắc Hà	Thành viên BKS	3.663.000	-
Cộng		657.497.533	885.467.460

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát. Đối với thành viên ban kiểm soát không chuyên trách thì thu nhập là thù lao kiêm nhiệm.

3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1.	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
2.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty
3.	Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Công ty thuộc Tổng Công ty
4.	Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty thuộc Tổng Công ty
5.	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty thuộc Tổng Công ty
6.	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Vinh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
7.	Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
8.	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty thuộc Tổng Công ty
9.	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
10.	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
11.	Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
12.	Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
13.	Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
14.	Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
15.	Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
16.	Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty
17.	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sắt Yên Lào	Công ty thuộc Tổng Công ty
18.	Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
19.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Phía Nam – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
20.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Đường sắt tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
21.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
22.	Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	Công ty thuộc Tổng Công ty
23.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
24.	Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty thuộc Tổng Công ty
25.	Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty thuộc Tổng Công ty
26.	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng	Công ty thuộc Tổng Công ty
27.	Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	Công ty thuộc Tổng Công ty
28.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt KV2	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
29.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt KV3	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
30.	Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
31.	Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
32.	Trường cao Đẳng nghề Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
33.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Vận tải Đa Phương thức	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
34.	Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
35.	Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	Công ty liên kết với Tổng Công ty
36.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
37.	Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
38.	CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Lào Cai	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
39.	CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty

75 -
 TY
 HỮU H
 À TƯ V
 VIÊN
 Ồ C

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	
40.	CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thanh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty	
41.	CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty	
42.	Công ty CP Tổng Công trình Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	
Giao dịch với các bên liên quan khác			
		Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam			
	Chi phí thuê phần mềm bán vé	789.717.504	2.028.750.213
	Phí điều hành giao thông	246.645.832.000	305.503.833.000
	Chi phí thuê toa xe	494.116.873	427.423.642
	Tiền cho thuê đất	452.584.126	493.447.256
	Khác	28.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội			
	Doanh thu sản phẩm tác nghiệp và hoa hồng	29.130.231.000	31.146.243.345
	Thu phí trả lại vé	6.379.466.000	2.459.127.000
	Doanh thu phí sử dụng phần mềm bán vé	134.061.000	707.072.000
	Chi phí sử dụng phần mềm bán vé	979.929.000	1.352.885.000
	Chi phí sản phẩm tác nghiệp	32.892.872.265	44.340.426.288
	Phí dịch vụ đối tác thu hộ	770.785.000	823.644.000
Công ty Cổ phần xe lửa Gia Lâm			
	Chi phí sửa chữa bảo hành toa xe	123.733.562	-
	Thanh toán tiền mua hàng	-	4.627.904.784
Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An			
	Bảo hành toa xe	167.901.040	-
	Doanh thu vật tư	87.302.400	-
	Mua vật tư	287.870.000	-
	Chi phí sửa chữa toa xe	571.992.500	-
	Doanh thu sửa chữa toa xe	0	-
	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	-
	Chi phí khác	-	1.818.182
	Thanh toán tiền mua hàng	2.000.000.000	6.941.857.176
Xí nghiệp toa xe Vinh			
	Chi phí sửa chữa và mua vật tư	11.328.518	12.913.183
	Doanh thu sửa chữa và bán vật tư	19.640.865	-
Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn			
	Chi phí sửa chữa và cung cấp dịch vụ	189.700.052	333.563.593
Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội			
	Doanh thu dịch vụ vệ sinh và trông coi toa xe	400.405.860	726.183.540
	Doanh thu cho thuê Phòng	-	40.300.000
	Chi phí vận chuyển	-	35.267.636

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi nhánh Toa xe Hà Nội		
Doanh thu nhượng bán nguyên liệu	2.843.599.008	-
Doanh thu sửa chữa toa xe	11.067.319	50.069.082
Doanh thu khác	14.400.000	-
Chi phí sửa chữa, mua dầu diesel	12.527.670	6.128.049.733
Mua vật tư	2.878.626.247	4.456.721.919
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình		
Chi phí thuê mặt bằng	3.885.089.608	1.981.431.374
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	-	-
Chi phí mua dịch vụ khác		9.330.909
Chi phí điện, nước thuê kết cấu hạ tầng		12.147.800
Khác	564.450.700	
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh		
Chi phí thuê mặt bằng	-	199.099.635
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn		
Chi phí thuê mặt bằng	7.362.223.066	2.951.838.549
Chi phí dịch vụ khác	670.231.130	552.378.251
Ban quản lý Đường sắt KV2		
Doanh thu khác	12.600.000	8.363.628
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế		
Chi phí thuê mặt bằng	-	2.921.124
Chi phí dịch vụ khác	-	8.453.750
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt		
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	31.350.000	-
Doanh thu sửa chữa nhỏ toa xe	1.627.748.000	496.241.000
Thanh toán tiền mua hàng	5.657.525.500	-
Xí nghiệp Đầu máy Vinh		
Chi phí mua vật tư	-	14.465.056
Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng		
Mua vật tư và chi phí khác	9.839.974	-
Doanh thu khác	48.500.000	-
Cao đẳng Phân hiệu Đường sắt Phía Nam		
Chi phí đào tạo	359.122.500	1.418.271.800
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh		
Doanh thu vệ sinh, trong coi toa xe	65.310.300	59.373.000
Trung tâm Y tế Đường Sắt		
Chi phí khảo sát, khám sức khỏe	33.500.000	25.945.455



	Kỳ này	Kỳ trước
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Phía Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Chi phí vận chuyển hàng hóa	-	76.363.636
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội		
Chi phí thuê kho	-	140.580.000
Chi phí khác	-	10.790.473
Doanh thu khác	-	3.746.727
Ban quản lý Đường sắt KV3		
Chi phí điện, nước	12.635.708	47.508.972
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên		
Doanh thu phòng nghỉ	-	363.636
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng		
Doanh thu bán vật tư	84.920.000	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Dịch vụ Vận tải Đa Phương Thức		
Doanh thu khác	55.440.000	55.440.000
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Lào Cai		
Chi phí khác	3.356.100	-
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh		
Chi phí khác	19.372.697	-
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thanh		
Chi phí khác	41.723.790	-
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải		
Chi phí khác	17.617.050	-
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội		
Chi phí khác	131.805.075	-
Công ty CP Tổng Công trình Đường sắt		
Thi công công trình	7.846.414.500	-
Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng		
Chi phí lao động mùa vụ tết	-	107.761.500

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại mục V.2, V.3, V.4, V.12, V.13, V.18 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. Báo cáo theo bộ phận

4.1 Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu dịch vụ vận tải	Doanh thu hỗ trợ vận tải	Cộng
Kỳ này			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [1]	476.342.247.141	91.461.468.892	567.803.716.033
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc Công ty [2]	-	51.614.290.374	51.614.290.374
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cung cấp cho bên ngoài [3]=[1]-[2]	476.342.247.141	39.847.178.518	516.189.425.659
Giá vốn hàng bán [4]	468.093.457.411	38.528.348.112	506.621.805.523
Lợi nhuận gộp [5]=[3]-[4]	8.248.789.730	1.318.830.406	9.567.620.136
Kỳ trước			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [1]	649.260.608.751	87.764.387.810	737.024.996.561
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc Công ty [2]	-	43.769.939.778	43.769.939.778
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cung cấp cho bên ngoài [3]=[1]-[2]	649.260.608.751	43.994.448.032	693.255.056.783
Giá vốn hàng bán [4]	640.422.876.626	44.591.605.208	685.014.481.834
Lợi nhuận gộp [5]=[3]-[4]	8.837.732.125	(597.157.176)	8.240.574.949

4.2 Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình là toa xe để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.7). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 781.141.001.630 VND (số đầu năm là 798.876.529.892 VND).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Người lập biểu

BÙI THỊ THÚY QUỲNH

Kế toán trưởng

KIỀU VĂN CHUNG

Tổng Giám đốc



ĐÀO ANH TUẤN

287
NG
HIỆM
ÁN V
ẤN
P, H

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

HỤ LỤC SỐ 01: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	25.657.195.112	122.422.938.305	2.501.552.044.570	1.696.663.978	2.651.328.841.965
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng do Mua sắm					-
- Xây dựng cơ bản hoàn thành					-
3. Giảm trong kỳ	-	-	(5.325.274.328)	-	(5.325.274.328)
- Thanh lý, nhượng bán trong năm			(5.325.274.328)		(5.325.274.328)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	25.657.195.112	122.422.938.305	2.496.226.770.242	1.696.663.978	2.646.003.567.637
Trong đó: Tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là	6.378.582.485	18.488.470.820	1.151.867.247.625	1.696.663.978	1.178.430.964.908
Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đang chờ thanh lý	-	-	14.396.930.373	-	14.396.930.373
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	17.595.554.367	62.029.527.289	1.484.257.403.936	1.695.916.961	1.565.578.402.553
2. Tăng trong kỳ	864.942.917	4.967.528.783	35.955.616.041	747.017	41.788.834.758
- Khấu hao trong năm	864.942.917	4.967.528.783	35.955.616.041	747.017	41.788.834.758
3. Giảm trong kỳ	-	-	(5.307.727.841)	-	(5.307.727.841)
- Thanh lý nhượng bán trong năm	-	-	(5.307.727.841)	-	(5.307.727.841)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	18.460.497.284	66.997.056.072	1.514.905.292.136	1.696.663.978	1.602.059.509.470
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	8.061.640.745	60.393.411.016	1.017.294.640.634	747.017	1.085.750.439.412
2. Tại ngày cuối kỳ	7.196.697.828	55.425.882.233	981.321.478.106	-	1.043.944.058.167


Một số tài sản có giá trị còn lại cuối kỳ theo sổ sách là 781.141.001.630 đã được thế chấp cho các khoản vay theo mục V.19 - Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Người lập biểu




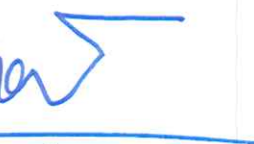
BÙI THỊ THÚY QUỲNH

Kế toán trưởng



KIỀU VĂN CHUNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021.
 Tổng Giám đốc

ĐÀO ANH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
<i>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020</i>				
Tại ngày 01/01/2020	503.100.000.000	1.606.543.514	(36.531.812.476)	468.174.731.038
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	(59.219.310.950)	(59.219.310.950)
Tại ngày 30/06/2020	503.100.000.000	1.606.543.514	(95.751.123.426)	408.955.420.088
<i>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021</i>				
Tại ngày 01/01/2021	503.100.000.000	1.606.543.514	(253.677.934.593)	251.028.608.921
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(23.779.157.934)	(23.779.157.934)
- Lỗ trong kỳ	-	-	(23.779.157.934)	(23.779.157.934)
Tại ngày 30/06/2021	503.100.000.000	1.606.543.514	(277.457.092.527)	227.249.450.987

Người lập biểu

BÙI THỊ THÚY QUỲNH

Kế toán trưởng

KIỀU VĂN CHUNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Tổng Giám đốc



ĐÀO ANH TUẤN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này			Kỳ trước
			Hoạt động vận tải	Hoạt động hỗ trợ vận tải	Cộng	
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp		476.399.240.141	39.853.542.154	516.252.782.295	693.266.831.783
02	2. Các khoản giảm trừ		56.993.000	6.363.636	63.356.636	11.775.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		476.342.247.141	39.847.178.518	516.189.425.659	693.255.056.783
11	4. Giá vốn hàng bán		468.093.457.411	38.528.348.112	506.621.805.523	685.014.481.834
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.248.789.730	1.318.830.406	9.567.620.136	8.240.574.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	184.381.459	184.381.459	685.705.147
22	7. Chi phí tài chính		24.343.312.578	-	24.343.312.578	26.932.479.381
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		24.343.312.578	-	24.343.312.578	26.932.479.381
25	8. Chi phí bán hàng		25.797.534.736	-	25.797.534.736	32.481.141.061
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.686.218.140	-	9.686.218.140	19.766.756.367
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh		(51.578.275.724)	1.503.211.865	(50.075.063.859)	(70.254.096.713)
31	11. Thu nhập khác		24.291.897.000	2.284.897.602	26.576.794.602	11.358.731.457
32	12. Chi phí khác		29.288.474	251.600.203	280.888.677	323.945.694
40	13. Lợi nhuận khác		24.262.608.526	2.033.297.399	26.295.905.925	11.034.785.763
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(27.315.667.198)	3.536.509.264	(23.779.157.934)	(59.219.310.950)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh		(27.315.667.198)	3.536.509.264	(23.779.157.934)	(59.219.310.950)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ		-	-	(473)	(1.177)
71	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ		-	-	(473)	(1.177)

Người lập biểu



BÙI THỊ THÚY QUỲNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

Kế toán trưởng



KIỀU VĂN CHUNG



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Tổng Giám đốc



Đ. ANH TUẤN